

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG BA**

**SONG BA  
JOINT STOCK COMPANY**

Số/No: 331 /SBA-TCKT

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
***Independence - Freedom - Happiness***

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 07 năm 2025.  
Da Nang, 15 July 2025.

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**  
**INFORMATION DISCLOSURE PERIODIC**

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission;*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Exchange;*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *HoChiMinh Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/ *Organization name:* Công ty Cổ phần Sông Ba/ *Song Ba Joint Stock Company.*

- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol:* **SBA**
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address:* 573 Núi Thành – P. Hoà Cường –TP. Đà Nẵng/ *573 Nui Thanh, Hoa Cuong Ward, Da Nang City.*
- Điện thoại/ *Telephone* : 0236.3653592 – 0236.2215592;
- Fax : 0236.3653593
- Email : sba2007@songba.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure:*

Báo cáo tài chính giữa niên độ quý 2 năm 2025 của Công ty cổ phần Sông Ba/ *Interim financial statements Quarter 2/2025 of Song Ba Joint Stock Company.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 15/07/2025 tại đường dẫn/ *This information was published on the company's website on 15/07/2025, as in the link:* <https://songba.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Trân trọng/ *Yours truly.* ✓

**Nơi nhận/Recipient**

- Như trên/As above
- TCHC/Administrative Department;
- Lưu: TC-KT, VTh/Save: Financial Accounting department; Documentary department.

**Tài liệu đính kèm/ Attachment:**

- Báo cáo tài chính quý 2/2025 của Công ty cổ phần Sông Ba.
- *Interim financial statements Quarter 2/2025 of Song Ba Joint Stock Company.*

**Đại diện tổ chức**

**Organization representative**

Người đại diện theo pháp luật/ *Legal representative*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**General Director**



Nguyễn Hùng Việt



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG BA

Địa chỉ: 573 Núi Thành - Tp.Đà Nẵng

Điện thoại: 0236.3653592 – 2215592

Email: [sba2007@songba.vn](mailto:sba2007@songba.vn)

Mã chứng khoán: SBA

Fax: 0236.3653593

Website: [www.songba.vn](http://www.songba.vn)

Sàn giao dịch: HoSE



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II NĂM 2025

*Đà Nẵng, tháng 07 năm 2025*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ II NĂM 2025

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

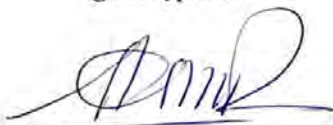
Đơn vị tính: Đồng

| TÀI SẢN                                                 | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2025               | 01/01/2025               |
|---------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                                       | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>    | <b>100</b> |             | <b>75.400.876.518</b>    | <b>90.315.474.582</b>    |
| <b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>             | <b>110</b> |             | <b>26.007.270.946</b>    | <b>14.396.756.870</b>    |
| 1 Tiền                                                  | 111        | V.01        | 6.007.270.946            | 9.396.756.870            |
| 2 Các khoản tương đương tiền                            | 112        |             | 20.000.000.000           | 5.000.000.000            |
| <b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                     | <b>120</b> |             | -                        | -                        |
| <b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                  | <b>130</b> |             | <b>46.384.813.401</b>    | <b>72.369.139.521</b>    |
| 1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng                      | 131        | V.02        | 44.464.442.934           | 71.541.220.261           |
| 2 Trả trước cho người bán ngắn hạn                      | 132        | V.03        | 1.028.370.952            | 59.085.238               |
| 3 Phải thu nội bộ ngắn hạn                              | 133        |             | -                        | -                        |
| 4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng      | 134        |             | -                        | -                        |
| 5 Phải thu về cho vay ngắn hạn                          | 135        |             | -                        | -                        |
| 6 Các khoản phải thu khác                               | 136        | V.04        | 891.999.515              | 768.834.022              |
| 7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                | 137        |             | -                        | -                        |
| 8 Tài sản thiếu chờ xử lý                               | 139        |             | -                        | -                        |
| <b>IV Hàng tồn kho</b>                                  | <b>140</b> |             | <b>1.459.469.928</b>     | <b>1.449.809.149</b>     |
| 1 Hàng tồn kho                                          | 141        | V.05        | 1.459.469.928            | 1.449.809.149            |
| 2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                    | 149        |             | -                        | -                        |
| <b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>                          | <b>150</b> |             | <b>1.549.322.243</b>     | <b>2.099.769.042</b>     |
| 1 Chi phí trả trước ngắn hạn                            | 151        | V.11        | 117.889.111              | 553.798.706              |
| 2 Thuế GTGT được khấu trừ                               | 152        |             | 793.445.629              | 810.301.803              |
| 3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước              | 153        |             | 637.987.503              | 735.668.533              |
| 4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ            | 154        |             | -                        | -                        |
| 5 Tài sản ngắn hạn khác                                 | 155        |             | -                        | -                        |
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b> | <b>200</b> |             | <b>982.020.597.847</b>   | <b>1.007.395.726.315</b> |
| <b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>                     | <b>210</b> |             | <b>20.000.000</b>        | <b>20.000.000</b>        |
| 1 Phải thu dài hạn của khách hàng                       | 211        | VI.02       | -                        | -                        |
| 2 Trả trước cho người bán dài hạn                       | 212        |             | -                        | -                        |
| 3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                    | 213        |             | -                        | -                        |
| 4 Phải thu dài hạn nội bộ                               | 214        |             | -                        | -                        |
| 5 Phải thu về cho vay dài hạn                           | 215        |             | -                        | -                        |
| 6 Phải thu dài hạn khác                                 | 216        | V.04        | 20.000.000               | 20.000.000               |
| 7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                 | 219        |             | -                        | -                        |
| <b>II Tài sản cố định</b>                               | <b>220</b> |             | <b>961.129.961.379</b>   | <b>981.519.913.120</b>   |
| 1 Tài sản cố định hữu hình                              | 221        | V.06        | 955.695.876.959          | 976.031.438.140          |
| - Nguyên giá                                            | 222        |             | 1.694.479.456.600        | 1.694.448.092.964        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                            | 223        |             | (738.783.579.641)        | (718.416.654.824)        |
| 2 Tài sản cố định thuê tài chính                        | 224        | V.08        | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                            | 225        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                            | 226        |             | -                        | -                        |
| 3 Tài sản cố định vô hình                               | 227        | V.07        | 5.434.084.420            | 5.488.474.980            |
| - Nguyên giá                                            | 228        |             | 6.021.967.408            | 6.021.967.408            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                            | 229        |             | (587.882.988)            | (533.492.428)            |
| <b>III Bất động sản đầu tư</b>                          | <b>230</b> | V.10        | -                        | -                        |
| <b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>                       | <b>240</b> |             | <b>77.431.995</b>        | <b>77.431.995</b>        |
| 1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn           | 241        |             | -                        | -                        |
| 2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                       | 242        | V.09        | 77.431.995               | 77.431.995               |
| <b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>                       | <b>250</b> |             | -                        | -                        |
| <b>VI Tài sản dài hạn khác</b>                          | <b>260</b> |             | <b>20.793.204.473</b>    | <b>25.778.381.200</b>    |
| 1 Chi phí trả trước dài hạn                             | 261        | V.11        | 18.380.803.564           | 23.365.980.291           |
| 2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                        | 262        | V.16        | -                        | -                        |
| 3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn           | 263        |             | 2.412.400.909            | 2.412.400.909            |
| 4 Tài sản dài hạn khác                                  | 268        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>                  | <b>270</b> |             | <b>1.057.421.474.365</b> | <b>1.097.711.200.897</b> |



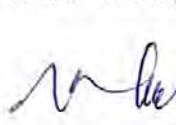
| NGUỒN VỐN                                          | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2025               | 01/01/2025               |
|----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>                | <b>300</b> |             | <b>114.077.493.058</b>   | <b>119.120.401.104</b>   |
| <b>I Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>76.786.826.394</b>    | <b>77.168.401.106</b>    |
| 1 Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        |             | 656.572.670              | 758.505.339              |
| 2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 319.668.936              | 215.000.000              |
| 3 Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước         | 313        | V.13        | 12.384.361.338           | 17.838.940.102           |
| 4 Phải trả người lao động                          | 314        |             | 807.067.556              | 2.783.515.816            |
| 5 Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.14        | 2.000.849.728            | 781.647.183              |
| 6 Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                        | -                        |
| 7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                        | -                        |
| 8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                        | -                        |
| 9 Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.15        | 16.711.461.907           | 12.951.356.076           |
| 10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.12        | 39.273.803.029           | 39.224.939.393           |
| 11 Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                        | -                        |
| 12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 4.633.041.230            | 2.614.497.197            |
| 13 Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                        | -                        |
| 14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                        | -                        |
| <b>II Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>37.290.666.664</b>    | <b>41.951.999.998</b>    |
| 1 Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                        | -                        |
| 2 Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                        | -                        |
| 3 Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                        | -                        |
| 4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                        | -                        |
| 5 Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                        | -                        |
| 6 Doanh thu chưa thực hiện                         | 336        |             | -                        | -                        |
| 7 Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                        | -                        |
| 8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.12        | 37.290.666.664           | 41.951.999.998           |
| 9 Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                        | -                        |
| 10 Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                        | -                        |
| 11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        | V.16        | -                        | -                        |
| 12 Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                        | -                        |
| 13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                        | -                        |
| <b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>             | <b>400</b> |             | <b>943.343.981.307</b>   | <b>978.590.799.793</b>   |
| <b>I Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | V.17        | <b>943.343.981.307</b>   | <b>978.590.799.793</b>   |
| 1 Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        |             | 604.882.610.000          | 604.882.610.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết           | 411a       |             | 604.882.610.000          | 604.882.610.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                  | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2 Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 2.076.396.829            | 2.076.396.829            |
| 3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413        |             | -                        | -                        |
| 4 Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414        |             | -                        | -                        |
| 5 Cổ phiếu quỹ (*)                                 | 415        |             | -                        | -                        |
| 6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 416        |             | -                        | -                        |
| 7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 417        |             | -                        | -                        |
| 8 Quỹ đầu tư phát triển                            | 418        |             | 59.837.880.081           | 59.837.880.081           |
| 9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                  | 419        |             | -                        | -                        |
| 10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                   | 420        |             | -                        | -                        |
| 11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |             | 276.547.094.397          | 311.793.912.883          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước     | 421a       |             | 215.838.017.254          | 198.255.389.681          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này         | 421b       |             | 60.709.077.143           | 113.538.523.202          |
| 12 Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 422        |             | -                        | -                        |
| <b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b> |             | -                        | -                        |
| 1 Nguồn kinh phí                                   | 431        | V.18        | -                        | -                        |
| 2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 432        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>           | <b>440</b> |             | <b>1.057.421.474.365</b> | <b>1.097.711.200.897</b> |

Người lập biểu



Trương Ngọc Hùng

Kế toán Trưởng



Phạm Thái Hùng

Dà Nẵng, ngày 14 tháng 07 năm 2025



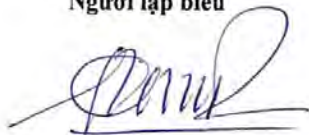
Tổng Giám đốc

Nguyễn Hùng Việt

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
QUÝ II NĂM 2025**

| CHỈ TIÊU                                                            | Mã số | Thuyết minh | Quý II         |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                                     |       |             | Năm nay        | Năm trước      | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1                                                                   | 2     | 3           | 4              | 5              | 6                                  | 7               |
| 1. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ                        | 01    | VI.1        | 58.642.578.475 | 44.308.927.972 | 140.266.030.041                    | 104.392.600.761 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    | VI.2        | -              | -              | -                                  | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)       | 10    | VI.3        | 58.642.578.475 | 44.308.927.972 | 140.266.030.041                    | 104.392.600.761 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                 | 11    | VI.4        | 23.978.564.478 | 18.305.899.496 | 54.787.139.537                     | 41.420.581.326  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    |             | 34.664.013.997 | 26.003.028.476 | 85.478.890.504                     | 62.972.019.435  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | VI.5        | 931.943.214    | 711.170.958    | 1.162.840.065                      | 1.102.395.324   |
| 7. Chi phí tài chính                                                | 22    | VI.6        | 1.608.418.361  | 3.576.977.509  | 3.225.128.123                      | 6.893.714.532   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                         | 23    |             | 1.583.986.543  | 2.993.178.689  | 3.176.264.487                      | 6.285.483.894   |
| 8. Chi phí bán hàng                                                 | 25    |             | -              | -              | -                                  | -               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 26    |             | 3.679.040.818  | 3.280.788.047  | 8.329.737.578                      | 7.292.247.922   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30    |             | 30.308.498.032 | 19.856.433.878 | 75.086.864.868                     | 49.888.452.305  |
| 11. Thu nhập khác                                                   | 31    | VI.7        | 191.260.331    | 217.989.137    | 318.640.031                        | 826.748.125     |
| 12. Chi phí khác                                                    | 32    | VI.8        | 191.260.331    | 158.299.938    | 318.640.031                        | 273.475.684     |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    |             | -              | 59.689.199     | -                                  | 553.272.441     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             | 30.308.498.032 | 19.916.123.077 | 75.086.864.868                     | 50.441.724.746  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51    | VI.9        | 5.758.133.964  | 2.452.431.803  | 14.377.787.725                     | 6.046.922.254   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 52    |             | -              | -              | -                                  | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)          | 60    |             | 24.550.364.068 | 17.463.691.274 | 60.709.077.143                     | 44.394.802.492  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                        | 70    | VI.10       | 406            | 289            | 1.004                              | 734             |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                      | 71    | VI.10       | 406            | 289            | 1.004                              | 734             |

Người lập biểu



Trương Ngọc Hùng

Kế toán Trưởng



Phạm Thái Hùng



Đà Nẵng, ngày 14 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hùng Việt



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)  
QUÝ II NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu                                                                              | Mã số     | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này |                          |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|--------------------------|
|                                                                                       |           |             | Năm nay                            | Năm trước                |
| 1                                                                                     | 2         | 3           | 4                                  | 5                        |
| <b>I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                      |           |             |                                    |                          |
| 1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                            | 01        |             | 165.462.979.483                    | 238.261.294.230          |
| 2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ                                 | 02        |             | (30.312.801.636)                   | (39.351.078.744)         |
| 3 Tiền chi trả cho người lao động                                                     | 03        |             | (10.908.828.141)                   | (14.070.489.764)         |
| 4 Tiền lãi vay đã trả                                                                 | 04        |             | (1.550.178.122)                    | (4.633.058.127)          |
| 5 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                   | 05        |             | (14.629.362.434)                   | (11.363.843.806)         |
| 6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                               | 06        |             | 14.170.259.926                     | 20.302.468.419           |
| 7 Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                               | 07        |             | (19.871.833.604)                   | (23.571.499.685)         |
| <b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>102.360.235.472</b>             | <b>165.573.792.523</b>   |
| <b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                         |           |             |                                    |                          |
| 1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                      | 21        |             | (31.363.636)                       | (707.729.299)            |
| 2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các khoản dài hạn khác                     | 22        |             | -                                  | -                        |
| 3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                | 23        |             | -                                  | -                        |
| 4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                        | 24        |             | -                                  | -                        |
| 5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 25        |             | -                                  | -                        |
| 6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                         | 26        |             | -                                  | -                        |
| 7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                 | 27        |             | 1.024.059.386                      | 1.105.340.529            |
| <b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |             | <b>992.695.750</b>                 | <b>397.611.230</b>       |
| <b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                     |           |             |                                    |                          |
| 1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                         | 31        |             | -                                  | -                        |
| 2 Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                                  | -                        |
| 3 Tiền thu từ đi vay                                                                  | 33        |             | -                                  | 55.936.000.000           |
| 4 Tiền trả nợ gốc vay                                                                 | 34        |             | (4.661.333.334)                    | (79.303.122.304)         |
| 5 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                      | 35        |             | -                                  | -                        |
| 6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                             | 36        |             | (87.081.083.812)                   | (127.637.002.225)        |
| <b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>(91.742.417.146)</b>            | <b>(151.004.124.529)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                                   | <b>50</b> |             | <b>11.610.514.076</b>              | <b>14.967.279.224</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                | <b>60</b> |             | <b>14.396.756.870</b>              | <b>16.653.945.530</b>    |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                        | <b>61</b> |             |                                    |                          |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                                 | <b>70</b> |             | <b>26.007.270.946</b>              | <b>31.621.224.754</b>    |

Người lập biểu

Trương Ngọc Hùng

Kế toán Trưởng

Phạm Thái Hùng

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 07 năm 2025



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hùng Việt

**Mẫu số B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/BTC-TT  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **Quý II năm 2025**

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- 1. Hình thức sở hữu vốn :** Công ty cổ phần.
- 2. Lĩnh vực kinh doanh :** Điện năng.
- 3. Ngành nghề kinh doanh:**
  - Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
  - Sản xuất kinh doanh điện năng;
  - Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế xây dựng các công trình thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV;
  - Tư vấn giám sát xây dựng, quản lý dự án các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV;
  - Khai thác khoáng sản và nạo vét lòng hồ;
  - Tư vấn đào tạo nghề (quản lý, vận hành nhà máy thủy điện);
  - Tư vấn giải pháp về môi trường, tái định canh, tái định cư;
  - Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện;
  - Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng;
  - Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy thủy điện;
  - Kinh doanh vật liệu xây dựng bán tại chân công trình;
  - Kinh doanh vật tư, thiết bị cơ điện.
- 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.**

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- 1. Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VND).

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.



**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn của từng chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành mà doanh nghiệp đang áp dụng.

**3. Hình thức kế toán áp dụng:** Chứng từ ghi sổ (Trên máy vi tính).

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị Đồng Việt Nam trong kế toán. Các khoản tương đương tiền gồm: các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư tại thời điểm lập báo cáo phù hợp với chuẩn mực kế toán số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các đồng tiền khác phát sinh được quy đổi sang đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Cuối kỳ các khoản nợ và tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua của Ngân hàng có phát sinh giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên vật liệu nhập kho theo giá mua thực tế và các chi phí mua liên quan.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Phương pháp lập dự phòng trên cơ sở giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho theo chuẩn mực kế toán số 02 “Hàng tồn kho” và theo nguyên tắc thận trọng.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): Ghi nhận theo nguyên giá: giá gốc và các chi phí mua liên quan. Trong bảng cân đối kế toán được phản ánh qua 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình): Phương pháp khấu hao theo đường thẳng; phương pháp khấu hao theo sản lượng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ và Thông tư 147/2016/TT-BTC, ngày 13/10/2016 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- Chứng khoán kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản cho vay;
  - Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
  - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình xây dựng hoàn thành thì chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.
  - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;
- 7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**
- Chi phí trả trước: bao gồm các khoản chi phí mua sắm, trang bị phục vụ sản xuất kinh doanh và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh.
  - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng.
- 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**
- Được ghi nhận là những khoản chi phí phải trả mà đã được lập kế hoạch trong sản xuất.
- 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**
- 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
    - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu.
    - + Vốn khác của chủ sở hữu: Là giá trị các khoản được bổ sung từ lợi nhuận chưa phân phối sau khi đã trừ thuế TNDN phải nộp.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**
- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
  - Doanh thu hoạt động tài chính: Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”.
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng.

**12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
- Hiện tại Công ty có 03 chi nhánh trực thuộc
  - Chi nhánh NMTĐ Khe Diên được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400439955-001 ngày 10/09/2007.
  - Chi nhánh NMTĐ Krông H'Năng: được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm 2010 và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo và mức thuế suất 10% trong 15 năm. Những ưu đãi trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận đầu tư số 36121000085 ngày 03 tháng 03 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên.
  - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba – Trung tâm Tư vấn và Kiểm định An toàn Đập được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400439955-003 ngày 18/03/2013.

**14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                              | 30/06/2025<br>VND     | 01/01/2025<br>VND     |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                                     | 1.133.720.905         | 837.045.141           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn              | 13.543.473.617        | 8.559.711.729         |
| + VND                                        | 4.873.550.041         | 8.559.711.729         |
| + USD                                        |                       |                       |
| Các khoản tương đương tiền - Tiền gửi kỳ hạn | 20.000.000.000        | 5.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>26.007.270.946</b> | <b>14.396.756.870</b> |

**2. Phải thu của khách hàng**

|                                                | 30/06/2025<br>VND     | 01/01/2025<br>VND     |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Phải thu của khách hàng ngắn hạn             |                       |                       |
| + Phải thu của khách hàng khác                 | 568.887.110           | 747.664.776           |
| - Phải thu của khách hàng là các bên liên quan |                       |                       |
| + Tổng Công ty điện lực miền Trung             | 17.360.776.447        | 12.810.345.387        |
| + Công ty Mua bán điện                         | 26.534.779.377        | 57.926.161.150        |
| + Công ty Điện lực Quảng Nam                   |                       | 57.048.948            |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>44.464.442.934</b> | <b>71.541.220.261</b> |



**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                        | 30/06/2025           | 01/01/2025        |
|----------------------------------------|----------------------|-------------------|
|                                        | VND                  | VND               |
| - CN Công ty Saigontourist tại Đà Nẵng | 650.000.000          |                   |
| - Công ty TNHH MTV Xây dựng - TM H.A.C | 126.388.504          |                   |
| - Công ty TNHH TVXD Vĩnh Quang         | 181.642.920          |                   |
| - Các đối tượng khác                   | 70.339.528           | 59.085.238        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>1.028.370.952</b> | <b>59.085.238</b> |

**4. Các khoản phải thu khác**

**a. Ngắn hạn**

|                                             | 30/06/2025         |                 | 01/01/2025         |                 |
|---------------------------------------------|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
|                                             | Giá trị<br>VND     | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND     | Dự phòng<br>VND |
| - Các khoản phải thu khác                   | 550.432.236        | -               | 372.782.619        | -               |
| - Tạm ứng SXKD, SCBD và các dự án bên ngoài | 341.567.279        | -               | 396.051.403        | -               |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>891.999.515</b> | <b>-</b>        | <b>768.834.022</b> | <b>-</b>        |

**b. Dài hạn**

|                                             | 30/06/2025        |                 | 01/01/2025        |                 |
|---------------------------------------------|-------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
|                                             | Giá trị<br>VND    | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND    | Dự phòng<br>VND |
| - Phải thu về cổ phần hóa                   | -                 | -               | -                 | -               |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | -                 | -               | -                 | -               |
| - Phải thu người lao động                   | -                 | -               | -                 | -               |
| - Ký cược ký quỹ                            | 20.000.000        | -               | 20.000.000        | -               |
| - Phải thu khác                             | -                 | -               | -                 | -               |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>20.000.000</b> | <b>-</b>        | <b>20.000.000</b> | <b>-</b>        |

**5. Hàng tồn kho**

|                        | 30/06/2025           |                 | 01/01/2025           |                 |
|------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                        | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 600.860.007          | -               | 606.085.460          | -               |
| Công cụ, dụng cụ       | 826.337.058          | -               | 828.577.058          | -               |
| Chi phí SX, KD dở dang | 32.272.863           | -               | 15.146.631           | -               |
| <b>Cộng</b>            | <b>1.459.469.928</b> | <b>-</b>        | <b>1.449.809.149</b> | <b>-</b>        |

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

|                        | Nhà cửa,<br>Vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | P.tiện vận tải<br>truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý<br>VND | Cộng<br>VND              |
|------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                                  |                            |                                     |                                     |                          |
| Số đầu năm             | 1.221.532.374.806                | 390.511.534.924            | 80.999.141.605                      | 1.405.041.629                       | 1.694.448.092.964        |
| Mua trong kỳ           | -                                | -                          | -                                   | 31.363.636                          | 31.363.636               |
| XDCB hoàn thành        | -                                | -                          | -                                   | -                                   | -                        |
| Phân loại lại          | -                                | -                          | -                                   | -                                   | -                        |
| T/lý, nhượng bán       | -                                | -                          | -                                   | -                                   | -                        |
| Giảm khác              | -                                | -                          | -                                   | -                                   | -                        |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>1.221.532.374.806</b>         | <b>390.511.534.924</b>     | <b>80.999.141.605</b>               | <b>1.436.405.265</b>                | <b>1.694.479.456.600</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                                  |                            |                                     |                                     |                          |
| Số đầu năm             | 352.760.625.240                  | 302.475.593.105            | 62.381.168.078                      | 799.268.401                         | 718.416.654.824          |
| Khấu hao trong năm     | 10.646.965.100                   | 8.254.994.687              | 1.360.103.281                       | 104.861.749                         | 20.366.924.817           |
| Phân loại lại          | -                                | -                          | -                                   | -                                   | -                        |
| T/lý, nhượng bán       | -                                | -                          | -                                   | -                                   | -                        |
| Giảm khác              | -                                | -                          | -                                   | -                                   | -                        |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>363.407.590.340</b>           | <b>310.730.587.792</b>     | <b>63.741.271.359</b>               | <b>904.130.150</b>                  | <b>738.783.579.641</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                                  |                            |                                     |                                     |                          |
| Số đầu năm             | 910.587.089.178                  | 126.805.991.463            | 25.174.033.690                      | 423.581.470                         | 1.062.990.695.801        |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>858.124.784.466</b>           | <b>79.780.947.132</b>      | <b>17.257.870.246</b>               | <b>532.275.115</b>                  | <b>955.695.876.959</b>   |

- Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 121,19 tỷ đồng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 130,46 tỷ đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.
- Ngày 29/06/2011, Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng đã có Quyết định số 293/QĐ-STC “V/v: Phê duyệt Phương án thay đổi thời gian sử dụng tài sản cố định của Công ty cổ phần Sông Ba – NMTĐ Krông H’Năng”. Theo đó, Điều chỉnh thời gian sử dụng của nhóm TSCĐ Vật kiến trúc tăng từ 30 năm lên 50 năm, nhóm máy móc, thiết bị tăng từ 10 năm lên 15 năm.
- Ngày 14/10/2013, Bộ Tài chính có công văn số 13633/BTC-TCĐN “V/v phương pháp trích khấu hao TSCĐ” theo đó Bộ Tài chính thống nhất với đề nghị của Công ty Cổ phần Sông Ba về việc Công ty tiếp tục khấu hao TSCĐ theo phương pháp số lượng, khối lượng sản phẩm đối với các tài sản cố định trực tiếp tham gia sản xuất điện năng mà Công ty đã đăng ký với Cục thuế Thành phố Đà Nẵng với điều kiện Công ty Cổ phần Sông Ba phải đảm bảo cân đối đủ nguồn để trả nợ vay đầu tư của các tổ chức tín dụng và thời gian trích khấu hao không được vượt quá tuổi thọ kỹ thuật của tài sản.

**7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|                        | Quyền sử<br>dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Cộng<br>VND          |
|------------------------|-----------------------------|-----------------------------|----------------------|
| Nguyên giá             |                             |                             |                      |
| Số dư đầu năm          | 5.175.261.800               | 846.705.608                 | 6.021.967.408        |
| Tăng trong kỳ          | -                           | -                           | -                    |
| Giảm trong kỳ          | -                           | -                           | -                    |
| Số dư cuối kỳ          | <u>5.175.261.800</u>        | <u>846.705.608</u>          | <u>6.021.967.408</u> |
| Khấu hao               |                             |                             |                      |
| Số dư đầu năm          | -                           | 533.492.428                 | 533.492.428          |
| Khấu hao tăng trong kỳ | -                           | 54.390.560                  | 54.390.560           |
| Khấu hao Giảm trong kỳ | -                           | -                           | -                    |
| Số dư cuối kỳ          | <u>-</u>                    | <u>587.882.988</u>          | <u>587.882.988</u>   |
| Giá trị còn lại        |                             |                             |                      |
| Tại ngày đầu năm       | 5.175.261.800               | 313.213.180                 | 5.488.474.980        |
| Tại ngày cuối quý      | <u>5.175.261.800</u>        | <u>258.822.620</u>          | <u>5.434.084.420</u> |

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

- Quyền sử dụng đất xây dựng Văn phòng Công ty đưa vào sử dụng và thời gian sử dụng là vô thời hạn

**8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

|                             | Nhà cửa,<br>Vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | P.tiện vận tải<br>truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý<br>VND | Cộng<br>VND |
|-----------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------|
| Nguyên giá                  |                                  |                            |                                     |                                     |             |
| Số đầu năm                  |                                  |                            |                                     |                                     | -           |
| Thuê tài chính trong kỳ     |                                  |                            |                                     |                                     | -           |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính |                                  |                            |                                     |                                     | -           |
| Tăng khác                   |                                  |                            |                                     |                                     | -           |
| Trả lại TSCĐ thuê tài chính |                                  |                            |                                     |                                     | -           |
| T/lý, nhượng bán            |                                  |                            |                                     |                                     | -           |
| Giảm khác                   |                                  |                            |                                     |                                     | -           |
| Số cuối kỳ                  | <u>-</u>                         | <u>-</u>                   | <u>-</u>                            | <u>-</u>                            | <u>-</u>    |
| Giá trị HMLK                |                                  |                            |                                     |                                     |             |
| Số đầu năm                  |                                  |                            |                                     |                                     | -           |
| Khấu hao trong kỳ           |                                  |                            |                                     |                                     | -           |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính |                                  |                            |                                     |                                     | -           |
| Tăng khác                   |                                  |                            |                                     |                                     | -           |
| Trả lại TSCĐ thuê tài chính |                                  |                            |                                     |                                     | -           |
| Giảm khác                   |                                  |                            |                                     |                                     | -           |
| Số cuối kỳ                  | <u>-</u>                         | <u>-</u>                   | <u>-</u>                            | <u>-</u>                            | <u>-</u>    |
| Giá trị còn lại             |                                  |                            |                                     |                                     | -           |
| Số đầu năm                  |                                  |                            |                                     |                                     | -           |
| Số cuối kỳ                  | <u>-</u>                         | <u>-</u>                   | <u>-</u>                            | <u>-</u>                            | <u>-</u>    |

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ:

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:



**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                        | 30/06/2025        |                                  | 01/01/2025        |                                  |
|--------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------|-------------------|----------------------------------|
|                                                        | Giá gốc<br>VND    | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Giá gốc<br>VND    | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND |
| Chi phí cải tạo khoảng trụ 55-56 DZ 35kV NMTĐ Khe Diên | 77.431.995        | 77.431.995                       | 77.431.995        | 77.431.995                       |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>77.431.995</b> | <b>77.431.995</b>                | <b>77.431.995</b> | <b>77.431.995</b>                |

**10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

|                         | Số đầu năm<br>VND | Tăng trong năm<br>VND | Giảm trong năm<br>VND | Số cuối kỳ<br>VND |
|-------------------------|-------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|
| Nguyên giá              |                   |                       |                       | -                 |
| Quyền sử dụng đất       |                   |                       |                       | -                 |
| Nhà                     |                   |                       |                       | -                 |
| Nhà & quyền sử dụng đất |                   |                       |                       | -                 |
| Cơ sở hạ tầng           |                   |                       |                       | -                 |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>   |                   |                       |                       | <b>-</b>          |
| Quyền sử dụng đất       |                   |                       |                       | -                 |
| Nhà                     |                   |                       |                       | -                 |
| Nhà & quyền sử dụng đất |                   |                       |                       | -                 |
| Cơ sở hạ tầng           |                   |                       |                       | -                 |
| <b>Giá trị còn lại</b>  |                   |                       |                       | <b>-</b>          |
| Quyền sử dụng đất       |                   |                       |                       | -                 |
| Nhà                     |                   |                       |                       | -                 |
| Nhà & quyền sử dụng đất |                   |                       |                       | -                 |
| Cơ sở hạ tầng           |                   |                       |                       | -                 |

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

**11. Chi phí trả trước**

| <b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>     | <b>30/06/2025<br/>VND</b> | <b>01/01/2025<br/>VND</b> |
|------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí sửa chữa, bảo hiểm, chi phí khác | 117.889.111               | 553.798.706               |
| <b>Cộng</b>                              | <b>117.889.111</b>        | <b>553.798.706</b>        |
| <b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>      | <b>30/06/2025<br/>VND</b> | <b>01/01/2025<br/>VND</b> |
| Chi phí CCDC còn phân bổ                 | 474.018.169               | 574.215.426               |
| Chi phí trả trước khác                   | 17.906.785.395            | 22.791.764.865            |
| <b>Cộng</b>                              | <b>18.380.803.564</b>     | <b>23.365.980.291</b>     |

**12. Vay ngắn hạn, dài hạn**

| <b>a. Nợ dài hạn đến hạn trả và vay ngắn hạn</b> | <b>30/06/2025</b>    | <b>01/01/2025</b>    |
|--------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                  | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Nợ dài hạn đến hạn trả và vay ngắn hạn           | 9.322.666.668        | 9.322.666.668        |
| - Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (i)        | 9.322.666.668        | 9.322.666.668        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>9.322.666.668</b> | <b>9.322.666.668</b> |

| <b>b. Vay dài hạn kỳ hạn trả trên một năm</b> | <b>30/06/2025</b>     | <b>01/01/2025</b>     |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                               | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Vay dài hạn kỳ hạn trả trên một năm           | 37.290.666.664        | 41.951.999.998        |
| - Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (i)     | 37.290.666.664        | 41.951.999.998        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>37.290.666.664</b> | <b>41.951.999.998</b> |

\* Thuyết minh khác:

- (i) Tại Ngày 13/06/2024, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 130-005-170-815 với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – CN Đà Nẵng. Đây là khoản vay dài hạn với hạn mức 55.936.000.000 đồng, thời hạn vay 71 tháng kể từ ngày giải ngân, để tái tài trợ khoản vay tại Ngân hàng TMCP Phương Đông CN trung Việt (ii) hợp đồng tín dụng 0057/2019/HĐTD-OCB-DN.
- Khoản vay chịu lãi suất theo thông báo của Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – CN Đà Nẵng và được điều chỉnh 1 quý/1 lần.
  - Mục đích của khoản vay Tái tài trợ Dự án Mở rộng NMTĐ Khe Diên (cho vay mua nợ của Công ty tại OCB – CN Trung Việt hợp đồng tín dụng 0057/2019/HĐTD-OCB-DN)

Ngày 31/12/2021, Công ty cổ phần Sông Ba phát hành thành công trái phiếu riêng lẻ không chuyển đổi và không kèm chứng quyền tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Tổng giá trị phát hành 30.000.000.000 đồng, Lãi suất phát hành 11%/năm, kỳ hạn trả lãi 12 tháng/1 lần, thời hạn 4 năm.

**c. Trái phiếu phát hành**

|                        | <b>Số lượng<br/>TP</b> | <b>30/06/2025</b>      |                       |                       | <b>01/01/2025</b>      |                       |                       |
|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                        |                        | <b>Giá trị<br/>VND</b> | <b>Lãi suất<br/>%</b> | <b>Kỳ hạn<br/>Năm</b> | <b>Giá trị<br/>VND</b> | <b>Lãi suất<br/>%</b> | <b>Kỳ hạn<br/>Năm</b> |
| Trái phiếu thường      | 300.000                | 30.000.000.000         | 11                    | 4                     | 30.000.000.000         | 11                    | 4                     |
| Chi phí phát hành      |                        | 48.863.639             |                       |                       | 97.727.275             |                       |                       |
| - Chi phí tư vấn       |                        | 11.363.639             |                       |                       | 22.727.275             |                       |                       |
| - Phí đại lý phát hành |                        | 37.500.000             |                       |                       | 75.000.000             |                       |                       |
| <b>Cộng</b>            | <b>300.000</b>         | <b>29.951.136.361</b>  |                       |                       | <b>29.902.272.725</b>  |                       |                       |

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                             | 30/06/2025<br>VND     | 01/01/2025<br>VND     |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng       | 2.603.066.799         | 4.058.969.000         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 5.758.127.964         | 6.009.702.673         |
| Thuế thu nhập cá nhân       |                       | 199.226.730           |
| Thuế tài nguyên             | 2.767.855.827         | 5.152.109.647         |
| Phí dịch vụ môi trường rừng | 1.255.310.748         | 2.418.932.052         |
| <b>Cộng</b>                 | <b>12.384.361.338</b> | <b>17.838.940.102</b> |

**14. Chi phí phải trả**

|                                             | 30/06/2025<br>VND    | 01/01/2025<br>VND  |
|---------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Lãi vay phải trả                            | 1.695.898.477        | 69.812.112         |
| - Lãi vay DA mở rộng NMTĐ Khe Diên (HĐ 130) | 50.419.025           | 60.771.016         |
| - Lãi trái phiếu phát hành                  | 1.645.479.452        | 9.041.096          |
| Chi phí thực hiện các dự án bên ngoài       | 304.951.251          | 711.835.071        |
| - CP QL VH ngân 22kV tại TBA 110kV Khe Diên | -                    | 109.437.909        |
| - CP KĐ ATĐ hồ chứa TĐ Chư Pông Krông       | -                    | 199.341.365        |
| - Chi phí giám sát lập DAĐT Tầm Phục        | -                    | 126.465.915        |
| - Chi phí quan trắc đập chu kỳ 3 ĐăkSrông   | 224.490.741          |                    |
| - Chi phí các dự án khác                    | 80.460.510           | 276.589.882        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>2.000.849.728</b> | <b>781.647.183</b> |

**15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|                                    | 30/06/2025<br>VND     | 01/01/2025<br>VND     |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn                 |                       |                       |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp |                       |                       |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác  | 16.711.461.907        | 12.951.356.076        |
| - Cổ tức phải trả                  | 16.306.371.529        | 12.655.063.841        |
| - Phải trả khác                    | 405.090.378           | 296.292.235           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>16.711.461.907</b> | <b>12.951.356.076</b> |



**16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

| <b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                               | <b>30/06/2025</b> | <b>01/01/2025</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                                        | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ |                   |                   |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng         |                   |                   |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng     |                   |                   |
| - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước     |                   |                   |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                                  | <b>-</b>          | <b>-</b>          |
| <b>b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                                              | <b>30/06/2025</b> | <b>01/01/2025</b> |
|                                                                                        | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế |                   |                   |
| - khoản hoàn nhập Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước    |                   |                   |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                                                 | <b>-</b>          | <b>-</b>          |

**17. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục                   | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa PP | Cộng                   |
|-----------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------------|------------------------|
|                             | VND                       | VND                  | VND                   | VND                        | VND                    |
| Số dư tại 01/01/2024        | 604.882.610.000           | 2.076.396.829        | 59.837.880.081        | 340.087.149.048            | 1.006.884.035.958      |
| Tăng trong năm              | -                         |                      |                       | 113.538.523.202            | 113.538.523.202        |
| Giảm trong năm              | -                         |                      |                       | 141.831.759.367            | 141.831.759.367        |
| <b>Số dư tại 31/12/2024</b> | <b>604.882.610.000</b>    | <b>2.076.396.829</b> | <b>59.837.880.081</b> | <b>311.793.912.883</b>     | <b>978.590.799.793</b> |
| Số dư tại 01/01/2025        | 604.882.610.000           | 2.076.396.829        | 59.837.880.081        | 311.793.912.883            | 978.590.799.793        |
| Tăng trong kỳ               | -                         |                      |                       | 60.709.077.143             | 60.709.077.143         |
| Giảm trong kỳ               | -                         |                      |                       | 95.955.895.629             | 95.955.895.629         |
| <b>Số dư tại 30/06/2025</b> | <b>604.882.610.000</b>    | <b>2.076.396.829</b> | <b>59.837.880.081</b> | <b>276.547.094.397</b>     | <b>943.343.981.307</b> |

- \* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong quý: không
- \* Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cp

**b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu**

|                                  | <b>30/06/2025</b>      | <b>01/01/2025</b>      |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | 236.450.000.000        | 236.450.000.000        |
| Các cổ đông khác                 | 368.432.610.000        | 368.432.610.000        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>604.882.610.000</b> | <b>604.882.610.000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

|                                  | 30/06/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                   |                   |
| - Vốn góp đầu năm                | 604.882.610.000   | 604.882.610.000   |
| - Vốn góp tăng trong kỳ          |                   |                   |
| - Vốn góp giảm trong kỳ          |                   |                   |
| - Vốn góp cuối năm               | 604.882.610.000   | 604.882.610.000   |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b> |                   |                   |

**d. Cổ tức**

|                                                      | 30/06/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Cổ tức công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán     |                   |                   |
| - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông          |                   |                   |
| - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi             |                   |                   |
| Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận |                   |                   |

**e. Cổ phiếu**

|                                       | 30/06/2025<br>Cổ phiếu | 01/01/2025<br>Cổ phiếu |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành |                        |                        |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành        | 60.488.261             | 60.488.261             |
| - Cổ phiếu thường                     | 60.488.261             | 60.488.261             |
| - Cổ phiếu ưu đãi                     | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại        | -                      | -                      |
| - Cổ phiếu thường                     | -                      | -                      |
| - Cổ phiếu ưu đãi                     | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành       | 60.488.261             | 60.488.261             |
| - Cổ phiếu thường                     | 60.488.261             | 60.488.261             |
| - Cổ phiếu ưu đãi                     | -                      | -                      |
| Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND         |                        |                        |

**f. Các quỹ doanh nghiệp**

|                         | 30/06/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 59.837.880.081    | 59.837.880.081    |
| - Quỹ khen thưởng       | 2.800.040.425     | 1.330.199.573     |
| - Quỹ phúc lợi          | 1.833.000.805     | 1.284.297.624     |

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp :

- Nhằm nâng cao khả năng tự chủ tài chính của công ty.
- Hạn chế rủi ro đến mức thấp nhất có thể.
- Mở rộng khả năng phát triển sản xuất cũng như quy mô của công ty.

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

**18. Nguồn kinh phí**

|                                   | Quý II<br>năm 2025<br>VND | Quý II<br>năm 2024<br>VND |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Nguồn kinh phí được cấp trong quý |                           |                           |
| Chi sự nghiệp                     |                           |                           |
| Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ    |                           |                           |

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**

|                                                       | Quý II<br>năm 2025<br>VND | Quý II<br>năm 2024<br>VND |
|-------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tổng doanh thu                                        | 58.642.578.475            | 44.308.927.972            |
| + Doanh thu bán điện                                  | 58.086.604.956            | 43.659.165.380            |
| + Doanh thu cung cấp dịch vụ                          | 555.973.519               | 649.762.592               |
| <b>Tổng doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>58.642.578.475</b>     | <b>44.308.927.972</b>     |

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)**

|                                              | Quý II<br>năm 2025<br>VND | Quý II<br>năm 2024<br>VND |
|----------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| - Chiết khấu thương mại                      | -                         | -                         |
| - Giảm giá hàng bán                          |                           |                           |
| - Hàng bán bị trả lại                        |                           |                           |
| - Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp) |                           |                           |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                     |                           |                           |
| - Thuế xuất khẩu                             |                           |                           |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>-</b>                  | <b>-</b>                  |

**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)**

|                          | Quý II<br>năm 2025<br>VND | Quý II<br>năm 2024<br>VND |
|--------------------------|---------------------------|---------------------------|
| - Doanh thu bán điện     | 58.086.604.956            | 43.659.165.380            |
| - Doanh cung cấp dịch vụ | 555.973.519               | 649.762.592               |
| <b>Cộng</b>              | <b>58.642.578.475</b>     | <b>44.308.927.972</b>     |

**4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)**

|                          | Quý II<br>năm 2025<br>VND | Quý II<br>năm 2024<br>VND |
|--------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Giá vốn bán điện         | 23.501.771.050            | 17.680.503.002            |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 476.793.428               | 625.396.494               |
| <b>Cộng</b>              | <b>23.978.564.478</b>     | <b>18.305.899.496</b>     |

**5. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)**

|                            | Quý II<br>năm 2025<br>VND | Quý II<br>năm 2024<br>VND |
|----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 931.943.214               | 711.170.958               |
| <b>Cộng</b>                | <b>931.943.214</b>        | <b>711.170.958</b>        |

**6. Chi phí tài chính (Mã số 22)**

|                                         | Quý II<br>năm 2025<br>VND | Quý II<br>năm 2024<br>VND |
|-----------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền vay                            | 1.583.986.543             | 2.993.178.689             |
| Chi phí phát hành TP, phí trả trước hạn | 24.431.818                | 583.798.820               |
| <b>Cộng</b>                             | <b>1.608.418.361</b>      | <b>3.576.977.509</b>      |

**7. Thu nhập khác (Mã số 31)**

|                                   | Quý II<br>năm 2025<br>VND | Quý II<br>năm 2024<br>VND |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Thu sử dụng điện NM K'rông H'năng | 168.533.058               | 150.506.625               |
| Thu khác                          | 22.727.273                | 67.482.512                |
| <b>Cộng</b>                       | <b>191.260.331</b>        | <b>217.989.137</b>        |

**8. Chi phí khác (Mã số 32)**

|                                    | Quý II<br>năm 2025<br>VND | Quý II<br>năm 2024<br>VND |
|------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí tiền điện NM K'rông H'năng | 168.533.058               | 150.506.625               |
| Chi khác                           | 22.727.273                | 7.793.313                 |
| <b>Cộng</b>                        | <b>191.260.331</b>        | <b>158.299.938</b>        |



**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)**

|                                                                            | <b>Quý II<br/>năm 2025<br/>VND</b> | <b>Quý II<br/>năm 2024<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                   | <b>30.308.498.032</b>              | <b>19.916.123.077</b>              |
| Trong đó:                                                                  |                                    |                                    |
| - Lợi nhuận từ hoạt động của NMTĐ Khe Diên                                 | 11.066.683.939                     | 9.233.918.961                      |
| - Lợi nhuận từ HĐKD tại văn phòng Công ty                                  | 989.774.791                        | 791.209.683                        |
| - Lợi nhuận từ hoạt động của NMTĐ Krông H'Năng                             | 18.251.955.321                     | 9.890.913.307                      |
| - Lợi nhuận từ hoạt động của TTTV và Kiểm định                             | 83.981                             | 81.126                             |
| <b>Điều chỉnh tăng để xác định thu nhập chịu thuế TNDN</b>                 | <b>241.371.944</b>                 | <b>274.933.660</b>                 |
| - Điều chỉnh cho HĐKD tại NMTĐ Khe Diên                                    | 63.844.823                         | 63.328.782                         |
| - Điều chỉnh cho HĐKD tại VPCT                                             | 73.251.944                         | 122.509.866                        |
| - Điều chỉnh cho HĐKD tại NMTĐ KRN                                         | 104.275.177                        | 89.095.012                         |
| - Điều chỉnh cho HĐKD tại TTTV và Kiểm định                                |                                    |                                    |
| <b>Điều chỉnh giảm, bù trừ để xác định thu nhập chịu thuế</b>              | <b>-</b>                           | <b>-</b>                           |
| - Các khoản điều chỉnh cho HĐKD tại NMTĐ Khe Diên bù trừ với hoạt động KRN |                                    |                                    |
| - Các khoản điều chỉnh HĐKD tại VPCT                                       | (83.981)                           | (81.126)                           |
| - Bù trừ cho HĐKD tại NMTĐ KRN với NMTĐ Khe Diên                           |                                    |                                    |
| - Điều chỉnh giảm HĐKD tại TTTV                                            | 83.981                             | 81.126                             |
| <b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>                                             | <b>30.549.869.976</b>              | <b>20.191.056.737</b>              |
| - NMTĐ Khe Diên                                                            | 11.130.528.762                     | 9.297.247.743                      |
| - Văn phòng Công ty                                                        | 1.063.110.716                      | 913.800.675                        |
| - NMTĐ Krông H'Năng                                                        | 18.356.230.498                     | 9.980.008.319                      |
| - TTTV và Kiểm định An toàn Đập                                            | -                                  | -                                  |
| <b>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                | <b>20%</b>                         | <b>20%</b>                         |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                          | <b>6.109.973.995</b>               | <b>3.040.210.516</b>               |
| - NMTĐ Khe Diên                                                            | 2.226.105.752                      | 1.859.449.549                      |
| - Văn phòng Công ty                                                        | 212.622.143                        | 182.760.135                        |
| - NMTĐ Krông H'Năng                                                        | 3.671.246.100                      | 998.000.832                        |
| - TTTV và Kiểm định An toàn Đập                                            | -                                  | -                                  |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm</b>                           | <b>351.840.031</b>                 | <b>587.778.713</b>                 |
| - NMTĐ Khe Diên (theo 31,610368% theo tỷ trọng NG TSCĐ)                    | 351.840.031                        | 587.778.713                        |
| - Văn phòng Công ty                                                        |                                    |                                    |
| - NMTĐ Krông H'Năng                                                        |                                    |                                    |
| - TTTV và Kiểm định An toàn Đập                                            | -                                  | -                                  |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                        | <b>5.758.133.964</b>               | <b>2.452.431.803</b>               |
| - NMTĐ Khe Diên                                                            | 1.874.265.721                      | 1.271.670.836                      |
| - Văn phòng Công ty                                                        | 212.622.143                        | 182.760.135                        |
| - NMTĐ Krông H'Năng                                                        | 3.671.246.100                      | 998.000.832                        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                                             | <b>24.550.364.068</b>              | <b>17.463.691.274</b>              |

**10. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu (Mã số 70, Mã số 71)**

| a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                         | Quý II         | Quý II         | Lũy kế         |                |
|-----------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
|                                                     | năm 2025       | năm 2024       | năm 2025       | năm 2024       |
|                                                     | VND            | VND            | VND            | VND            |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp            | 24.550.364.068 | 17.463.691.274 | 60.709.077.143 | 44.394.802.492 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận       | -              | -              | -              | -              |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                         | -              | -              | -              | -              |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                         | -              | -              | -              | -              |
| LN phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông               | 24.550.364.068 | 17.463.691.274 | 60.709.077.143 | 44.394.802.492 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 60.488.261     | 60.488.261     | 60.488.261     | 60.488.261     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                     | <b>406</b>     | <b>289</b>     | <b>1.004</b>   | <b>734</b>     |

| b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                       | Quý II         | Quý II         | Lũy kế         |                |
|-----------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
|                                                     | năm 2025       | năm 2024       | năm 2025       | năm 2024       |
|                                                     | VND            | VND            | VND            | VND            |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp            | 24.550.364.068 | 17.463.691.274 | 60.709.077.143 | 44.394.802.492 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận       | -              | -              | -              | -              |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                         | -              | -              | -              | -              |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                         | -              | -              | -              | -              |
| LN phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông               | 24.550.364.068 | 17.463.691.274 | 60.709.077.143 | 44.394.802.492 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 60.488.261     | 60.488.261     | 60.488.261     | 60.488.261     |
| Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm           | -              | -              | -              | -              |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>                   | <b>406</b>     | <b>289</b>     | <b>1.004</b>   | <b>734</b>     |

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                           | Quý II                | Quý II                |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                           | năm 2025              | năm 2024              |
|                                           | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ    | 1.705.205.581         | 711.481.989           |
| Chi phí nhân công                         | 4.650.767.420         | 3.344.188.346         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định          | 8.773.033.341         | 5.844.201.523         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác | 12.528.598.954        | 11.686.815.685        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>27.657.605.296</b> | <b>21.586.687.543</b> |

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:**

- 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

|                                                                                                                                                                                                                  | Quý II<br>năm 2025<br>VND | Quý II<br>năm 2024<br>VND |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:                                                                                                      | -                         | -                         |
| b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:                                                                                                                                     | -                         | -                         |
| c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện. | -                         | -                         |

**VIII. Những thông tin khác**

- 1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.**  
**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.**  
**3. Thông tin về các bên liên quan.**

| a. Nghiệp vụ với các bên có liên quan                                                                  | Quý II<br>năm 2025<br>VND | Quý II<br>năm 2024<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Doanh thu</b>                                                                                       |                           |                           |
| - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (EVNCPC): CĐ lớn, CĐ NN trực thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN) | 22.716.368.637            | 19.305.569.608            |
| - Công ty Mua bán điện (EPTC) (Đơn vị trực thuộc EVN Công ty mẹ của EVNCPC)                            | 35.370.236.319            | 24.353.595.772            |
| <b>Chi phí</b>                                                                                         |                           |                           |
| - Công ty Điện lực Đắk Lắk                                                                             | 99.678.468                | 0                         |
| <b>b. Số dư với các bên có liên quan</b>                                                               | <b>30/06/2025<br/>VND</b> | <b>01/01/2025<br/>VND</b> |
| <b>Các khoản phải thu</b>                                                                              |                           |                           |
| - Tổng công ty Điện lực Miền Trung                                                                     | 17.360.776.447            | 12.810.345.387            |
| - Công ty Mua bán điện                                                                                 | 26.534.779.377            | 57.926.161.150            |
| - Công ty Điện lực Quảng Nam                                                                           |                           | 57.048.948                |
| <b>Các khoản phải trả</b>                                                                              |                           |                           |
| - Công ty Điện lực Đắk Lắk                                                                             | 107.652.745               | 107.652.745               |
| - Công ty TV Điện Miền Trung                                                                           | 4.181.328                 | 4.181.328                 |

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.

**Quý II năm 2025**

| Chỉ tiêu                        | Tổng cộng         | Trong đó:                                |                                            |
|---------------------------------|-------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------|
|                                 |                   | NMTĐ Khe Diên –<br>Tỉnh Quảng Nam<br>VND | NMTĐ Krông H'Năng<br>– Tỉnh Đắk Lắk<br>VND |
| 1. Doanh thu thuần từ bán hàng  | 58.086.604.956    | 22.716.368.637                           | 35.370.236.319                             |
| 2. Giá vốn                      | 23.501.771.050    | 9.366.786.515                            | 14.134.984.535                             |
| 3. Nguyên giá TSCĐ              | 1.684.135.150.052 | 285.861.562.844                          | 1.398.273.587.208                          |
| 4. Khấu hao lũy kế              | 733.606.292.722   | 168.946.579.021                          | 564.659.713.701                            |
| 5. Lợi nhuận kế toán trước thuế | 29.318.639.260    | 11.066.683.939                           | 18.251.955.321                             |
| 6. Lợi nhuận sau thuế           | 23.773.127.439    | 9.192.418.218                            | 14.580.709.221                             |

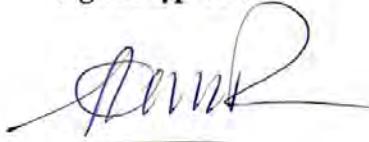
**Quý II năm 2024**

| Chỉ tiêu                        | Tổng cộng         | Trong đó:                                |                                            |
|---------------------------------|-------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------|
|                                 |                   | NMTĐ Khe Diên –<br>Tỉnh Quảng Nam<br>VND | NMTĐ Krông H'Năng<br>– Tỉnh Đắk Lắk<br>VND |
| 1. Doanh thu thuần từ bán hàng  | 43.659.165.380    | 19.305.569.608                           | 24.353.595.772                             |
| 2. Giá vốn                      | 17.680.503.002    | 7.091.550.483                            | 10.588.952.519                             |
| 3. Nguyên giá TSCĐ              | 1.678.674.295.718 | 280.484.286.510                          | 1.398.190.009.208                          |
| 4. Khấu hao lũy kế              | 689.253.678.411   | 155.833.463.422                          | 533.420.214.989                            |
| 5. Lợi nhuận kế toán trước thuế | 19.124.832.268    | 9.233.918.961                            | 9.890.913.307                              |
| 6. Lợi nhuận sau thuế           | 16.855.160.600    | 7.962.248.125                            | 8.892.912.475                              |

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
6. Thông tin về hoạt động liên tục.
7. Những thông tin khác.

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu



**Trương Ngọc Hùng**

Kế toán Trưởng



**Phạm Thái Hùng**

Tổng Giám đốc




**Nguyễn Hùng Việt**